TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

# CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 6/NĂM 2019

(Từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm | Thực hiện trong tháng | Lũy kế đến cuối kỳ | Thực hiện cùng kỳ năm trước | So sánh cùng kỳ năm trước (%) | So sánh với kế hoạch năm (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 =6/7 | 9 = 6/4 |
| **I** | **SẢN PHẨM CHÍNH** | | | | | | | |
| **1** | **Diện tích cao su** | **Ha** | | | | | | |
| 1.1 | Diện tích tái canh | " | 492,12 | 17 | 310 | 148 | 47,7 | 63,0 |
| 1.2 | Diện tích phục hoang | " | 492,12 | 6 | 350 | 0 | 0,0 | 71,1 |
| 1.3 | Diện tích cao su thực hiện thanh lý | | 492,12 | 0 | 473 | 490 | 96,5 | 96,1 |
| **2** | **Sản lượng cao su** | **Tấn** | **15.300** | **2.040,9** | **4.397,9** | **4.657,4** | **94,4** | **28,7** |
| 2.1 | Sản lượng khai thác | " | 12.300 | 1.455,7 | 3.401,9 | 3.986,7 | 85,3 | 27,7 |
| 2.2 | Sản lượng thu mua | " | 3.000 | 585,2 | 996,0 | 670,7 | 148,5 | 33,2 |
| 2.3 | Sản lượng chế biến | " | 15.300 | 1.851,1 | 4.893,8 | 5.512,3 | 88,8 | 32,0 |
| 2.3.1 | Sản lượng gia công cho bên ngoài | " | | 13,2 | 469,4 | 652,6 | 71,9 | |
| 2.3.2 | Cao su tự khai thác và thu mua | " | 15.300 | 1.837,9 | 4.424,4 | 4.859,7 | 91,0 | 28,9 |
| a | SVR CV 50, 60 | " | 500 | 0,0 | 212,6 | 530,7 | 40,1 | 42,5 |
| b | SVR 3L, 5 | " | 4.600 | 702,8 | 1.608,0 | 1.537,8 | 104,6 | 35,0 |
| c | SVR 10, 20 | " | 2.700 | 304,0 | 1.071,4 | 1.339,6 | 80,0 | 39,7 |
| d | RSS | " | 2.500 | 30,0 | 40,1 | 0,0 | | 1,6 |
| e | Ly tâm (quy DRC 100%) | " | 5.000 | 800,6 | 1.334,6 | 1.342,0 | 99,4 | 26,7 |
| f | Ngoại hạng | " | | 0,5 | 157,7 | 109,6 | 143,9 | |
| 2.4 | Sản lượng tiêu thụ | " | 15.500 | 1.095,9 | 4.487,1 | 4.671,1 | 96,1 | 28,9 |
| 2.4.1 | Xuất khẩu | " | 5.000 | 406,2 | 1.433,0 | 1.918,0 | 74,7 | 28,7 |
| a | Trực tiếp | " | 5.000 | 406,2 | 1.433,0 | 1.918,0 | 74,7 | 28,7 |
| b | Uỷ thác qua Tập đoàn | " | 0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | | |
| 2.4.2 | Nội tiêu | " | 10.500 | 689,7 | 3.054,1 | 2.753,1 | 110,9 | 29,1 |
| | Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn | | | | | | | |
| 2.5 | Sản lượng tồn kho cuối kỳ | " | 1.670 | | 1.357,6 | 1.388,0 | 97,8 | 81,3 |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm | Thực hiện trong tháng | Lũy kế đến cuối kỳ | Thực hiện cùng kỳ năm trước | So sánh cùng kỳ năm trước (%) | So sánh với kế hoạch năm (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **KẾT QUẢ KINH DOANH** | | | | | | | |
| **1** | **Giá bán cao su bình quân** | **Tr đồng/tấn** | **33,00** | **37,0** | **33,0** | **35,6** | **92,6** | **100,0** |
| 1.1 | Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu | " | 34,30 | 35,6 | 33,8 | 36,9 | 91,6 | 98,6 |
| - | Nguyên tệ quy ra USD | | 1.472,2 | 1.525 | 1.456 | 1.624,6 | 89,6 | 98,9 |
| 1.2 | Nội tiêu | Tr đồng/tấn | 32,14 | 37,93 | 32,6 | 34,8 | 93,8 | 101,5 |
| **2** | **Kim ngạch XK cao su quy theo USD** | **USD** | **7.361.000** | **619.517** | **2.087.103** | **3.116.060** | **67,0** | **28,4** |
| | Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ | CNY | | | | | | |
| **3** | **Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ** | **Tr đồng** | **728.534** | **46.892** | **286.669** | **357.713** | **80,1** | **39,3** |
| 3.1 | Mủ cao su | " | 508.970 | 41.209 | 153.818 | 171.124 | 89,9 | 30,2 |
| 3.1.1 | Cao su khai thác và sản phẩm phụ | Tr đồng | 412.550 | 23.291 | 118.538 | 149.476 | 79,3 | 28,7 |
| 3..1.2 | Cao su thu mua | Tr đồng | 96.420 | 17.918 | 35.280 | 21.648 | 163,0 | 36,6 |
| 3.2 | Tài chính, cây cao su, khác | " | 219.564 | 5.683 | 132.851 | 186.589 | 71,2 | 60,5 |
| **4** | **Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh** | **Tr đồng** | **229.789** | **7.438** | **117.624** | **177.963** | **66,1** | **51,2** |
| | Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su | " | 37.789 | 632 | 3.110 | 14.284 | 21,8 | 8,2 |
| **5** | **Nộp ngân sách** | **Tr đồng** | **75.199** | **5.732** | **57.454** | **35.928** | **159,9** | **76,4** |
| 5.1 | Thuế GTGT | " | 15.000 | 704 | 5.398 | 3.907 | 138,2 | 36,0 |
| 5.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | " | 42.179 | 0 | 25.200 | 14.000 | | 59,7 |
| 5.3 | Thuế xuất khẩu | " | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 5.4 | Thuế nhập khẩu | " | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 5.5 | Tiền thuê đất | " | 15.000 | 5.000 | 24.274 | 16.248 | 149,4 | 161,8 |
| 5.6 | Thuế thu nhập cá nhân | " | 3.000 | 23 | 2.543 | 1.732 | 146,8 | 84,8 |
| 5.7 | Thuế tài nguyên | " | | 5 | 32 | 34 | 94,1 | |
| 5.8 | Thuế khác | " | 20 | 0 | 7 | 7 | 100,0 | 33,5 |

Bình Phước, ngày 04 tháng 7 năm 2019

**P. PHÒNG KẾ HOẠCH**

Nguyễn Tiến Đại

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Hồ Cường

*Nơi nhận:*

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH